



Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 20 .2026/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 05 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028.974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/05/2026 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026;
- Văn bản giải trình.



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07.2026/CV-HHA

TP.HCM, ngày 29 tháng 05 năm 2026

V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế

Công ty mẹ 6 tháng đầu năm tài chính 2026

so với cùng kỳ năm tài chính 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 là 6.300.022.261 đồng, giảm 50% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương 6.346.610.230 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.178.992.606.863 đồng, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương giảm 6.349.037.557 đồng), lợi nhuận gộp đạt 67.989.221.237 đồng, tương đương lợi nhuận gộp cùng kỳ năm 2025.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14.079.045.246 đồng, tăng 80% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí lãi vay tăng 7.874.971.758 đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí bán hàng tăng 4.847.884.972 đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4.517.455.817 đồng, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 7.571.371.164 đồng, tăng 230% so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG TÂN

V/v: giải trình BCTC quý 2 năm tài chính 2026
so với BCKT 6 tháng đầu năm tài chính 2026

TP. HCM, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2026 so với Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm tài chính 2026 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	457.275.643.631	451.387.008.940	(5.888.634.691)	Điều chỉnh giảm doanh thu chưa thực hiện đối với các lô hàng xuất khẩu đã thông quan nhưng hàng chưa được chất lên tàu tại cảng đi tại thời điểm cuối niên độ
Hàng tồn kho	388.873.409.748	393.704.477.844	4.831.068.096	Ghi nhận giá trị hàng mua đang đi đường đối với các lô hàng nhập khẩu đang trên tàu vận chuyển về cảng tại thời điểm cuối niên độ
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.567.166.523	5.473.716.522	(93.450.001)	Điều chỉnh giảm chi phí trả trước, tăng TSCĐ hữu hình do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ.
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.508.459.313	23.658.411.699	149.952.386	Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT đầu ra dẫn đến tăng thuế GTGT được khấu trừ.



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định hữu hình	134.385.495.474	132.627.763.169	(1.757.732.305)	Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình do không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Nguyên giá	286.544.856.052	284.520.536.775	(2.024.319.277)	Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình do không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Giá trị hao mòn lũy kế	(152.159.360.578)	(151.892.773.606)	266.586.972	Điều chỉnh giảm hao mòn TSCĐ hữu hình do giảm nguyên giá TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ.
Tài sản cố định thuê tài chính	46.816.482.003	46.606.142.067	(210.339.936)	Điều chỉnh Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình và TSCĐ thuê tài chính.
Giá trị hao mòn lũy kế	(7.089.082.964)	(7.299.422.900)	(210.339.936)	Điều chỉnh Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình và TSCĐ thuê tài chính.
Chi phí trả trước dài hạn	43.437.695.233	45.439.942.255	2.002.247.022	Điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn, giảm TSCĐ hữu hình do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ.
Tổng cộng tài sản	1.227.160.764.435	1.224.225.802.765	(2.934.961.670)	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	80.977.127.700	85.828.718.322	4.851.590.622	Tăng do ghi nhận giá trị hàng mua đang đi đường đối với các lô hàng nhập khẩu đang trên tàu vận chuyển về cảng tại thời điểm cuối niên độ.
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.167.450.077	30.139.146.252	(28.303.825)	Điều chỉnh giảm thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD.

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.871.583.030	-	(5.871.583.030)	Điều chỉnh giảm doanh thu chưa thực hiện đối với các lô hàng xuất khẩu đã thông quan nhưng tàu chưa rời cảng đi tại thời điểm cuối niên độ.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	988.612.962.081	988.632.794.781	19.832.700	
Nguồn vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	6.238.448.157	6.300.022.261	61.574.104	Điều chỉnh giảm LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Tổng cộng nguồn vốn	1.111.867.571.045	1.110.900.681.616	(966.889.429)	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.184.115.600.961	1.184.265.553.347	149.952.386	Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT tăng doanh thu hạch toán nhầm.
Giá vốn hàng bán	1.110.962.665.430	1.111.003.385.626	40.720.196	Điều chỉnh thu nhập khác và giá vốn tương ứng đối với hoạt động xuất hàng tặng không thu tiền
Doanh thu hoạt động tài chính	32.050.344.439	31.717.372.822	(332.971.617)	Điều chỉnh bù trừ Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính do bù trừ không phù hợp và bù trừ lỗ chênh lệch tỷ giá.
Chi phí tài chính	34.161.054.419	33.885.489.689	(275.564.730)	Điều chỉnh bù trừ Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính do bù trừ không phù hợp
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.984.723.139	21.970.409.643	(14.313.496)	Giảm chi phí do Điều chỉnh ghi nhận tăng TSCĐ do đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ hữu hình.
Thu nhập khác	596.241.272	563.372.752	(32.868.520)	Điều chỉnh thu nhập khác và giá vốn tương ứng đối với hoạt động xuất hàng tặng không thu tiền

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế 6 tháng đầu năm 2026	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026	Chênh lệch	Lý do
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.885.040.554	10.856.736.729	(28.303.825)	Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website: www.kiemtoanfac.vn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3. Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 53

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302047389, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 7 năm 2000, thay đổi gần nhất là lần thứ 32 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 08 tháng 7 năm 2009 với mã chứng khoán là SJ1.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn tổng hợp.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 1004A Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84 - 28) 3974 1135

Fax : (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế : **0302047389**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con và hai (02) đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (*)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...	65,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam (**)	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...	82,77%	82,77%

(*) Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định.

(**) Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 4 năm 2026.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên

Địa chỉ

Nhà máy 3 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 1

Lô C2-I, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Vũ Quang Chính	Chủ tịch	
Bà	Huỳnh Thanh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 12 năm 2025
Bà	Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	
Ông	Trần Huy Hoàng	Thành viên	
Bà	Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	
Ông	Lê Sĩ Hải	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 12 năm 2025

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Huy Hoàng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bà	Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2026
Bà	Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Quang Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số: 127/2025/BCTC-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 5 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo soát xét (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán với kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tương ứng vào các ngày 26 tháng 5 năm 2025 và 05 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29 tháng 5 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

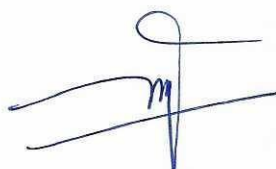
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.143.504.452.157	1.114.589.435.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.390.077.677	27.440.562.231
1 Tiền	111	4	23.390.077.677	27.440.562.231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.333.257.536	126.307.009.988
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	126.333.257.536	126.307.009.988
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.944.510.879	526.244.119.773
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	451.387.008.940	269.431.745.453
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.459.945.614	9.137.202.913
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	199.531.737.592
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.496.094.373	48.541.971.863
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(398.538.048)	(398.538.048)
IV. Hàng tồn kho	140	11	393.704.477.844	413.249.080.547
1 Hàng tồn kho	141		393.704.477.844	413.249.080.547
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.132.128.221	21.348.662.872
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	5.473.716.522	2.878.068.778
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.658.411.699	18.470.594.094

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625.376.433.691	631.666.428.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.782.284.899	216.734.419.081
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	134.505.437.940
2 Phải thu dài hạn khác	216	9	74.782.284.899	82.228.981.141
II. Tài sản cố định	220		267.942.041.477	276.619.050.757
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	132.627.763.169	137.548.405.380
- Nguyên giá	222		284.520.536.775	281.961.489.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.892.773.606)	(144.413.084.285)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	46.606.142.067	49.763.298.226
- Nguyên giá	225		53.905.564.967	55.587.236.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.299.422.900)	(5.823.938.293)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	88.708.136.241	89.307.347.151
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.573.683.773)	(12.974.472.863)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.736.665.060	7.297.016.385
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	9.736.665.060	7.297.016.385
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	227.475.500.000	84.109.292.066
1 Đầu tư vào công ty con	251		213.280.000.000	53.630.000.000
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.575.500.000	31.325.500.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.380.000.000)	(846.207.934)
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.439.942.255	46.906.650.032
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	45.439.942.255	46.906.650.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.768.880.885.848	1.746.255.863.732

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.180.058.989.369	1.162.770.498.033
I. Nợ ngắn hạn	310		1.124.818.263.721	1.106.887.749.333
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	85.828.718.322	103.521.517.832
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.477.452.356	6.707.994.698
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	30.139.146.252	31.928.993.362
4 Phải trả người lao động	314		6.311.973.216	7.334.527.936
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	219.411.980	78.628.690
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	-	8.819.729.027
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	23	9.208.728.506	4.509.399.698
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	988.632.794.781	943.986.919.782
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		55.240.725.648	55.882.748.700
1 Phải trả người bán dài hạn	331	18	26.803.732.839	22.142.659.489
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	28.436.992.809	33.740.089.211
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.821.896.479	583.485.365.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	588.821.896.479	583.485.365.699
1 Vốn cổ phần	411	25.2	434.727.160.000	434.727.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	434.727.160.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	106.116.913.960
3 Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	25.5	5.011.297.455	5.011.297.455
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.976.625.064	37.640.094.284
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.676.602.803	4.195.055.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.300.022.261	33.445.038.313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.768.880.885.848	1.746.255.863.732



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
 Người lập biểu



Lâm Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

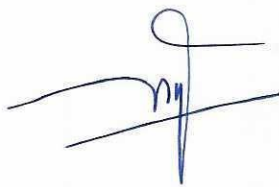
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.184.265.553.347	1.185.342.454.339
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	5.272.946.484	809.919
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	1.178.992.606.863	1.185.341.644.420
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	27	1.111.003.385.626	1.117.328.879.165
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.989.221.237	68.012.765.255
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	31.717.372.822	17.638.327.576
7 Chi phí tài chính	22	29	33.885.489.689	26.994.422.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.514.587.467	24.639.615.709
8 Chi phí bán hàng	25	30	20.789.802.204	15.941.917.232
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	21.970.409.643	26.487.865.460
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.060.892.523	16.226.887.694
11 Thu nhập khác	31	32	563.372.752	381.882.042
12 Chi phí khác	32	32	6.467.506.285	676.771.680
13 Lợi nhuận khác	40	32	(5.904.133.533)	(294.889.638)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.156.758.990	15.931.998.056
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.1	10.856.736.729	3.285.365.565
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		6.300.022.261	12.646.632.491



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập biểu



Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

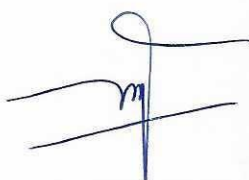
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		17.156.758.990	15.931.998.056
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.554.384.838	7.893.815.926
- Các khoản dự phòng	03		533.792.066	1.388.638.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.746.613)	(818.887.919)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.689.423.718)	(15.573.071.331)
- Chi phí lãi vay	06	29	32.514.587.467	24.639.615.709
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(899.949.077)	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.032.403.953	33.462.109.141
- Tăng các khoản phải thu	09		(215.262.369.986)	(77.261.721.848)
- Giảm hàng tồn kho	10		19.544.602.703	4.048.284.383
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		26.813.272.256	(76.686.998.927)
- Tăng chi phí trả trước	12		(1.128.939.967)	(614.032.912)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.514.587.467)	(24.639.615.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(14.147.924.385)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(963.491.481)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(188.627.034.374)	(141.691.975.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.412.196.333)	(2.767.018.722)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.513.541.552
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.537.300.000)	(407.168.161.747)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		368.634.208.899	127.815.099.421
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160.250.000.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		350.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.428.560.545	5.085.286.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.213.273.111	(275.521.252.720)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	259.563.706.000
2 Tiền thu từ đi vay	33	24	1.062.226.123.771	978.441.016.506
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(1.016.679.346.656)	(824.209.807.215)
4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	24	(5.323.882.141)	(2.447.893.724)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.771.765)	(3.578.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.168.123.209	411.343.443.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.245.638.054)	(5.869.785.525)
Tiền đầu kỳ	60	4	27.440.562.231	36.048.391.177
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		195.153.500	419.390.255
Tiền cuối kỳ	70	4	23.390.077.677	30.597.995.907



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập biểu



Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302047389, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 7 năm 2000, thay đổi gần nhất là lần thứ 32 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 08 tháng 7 năm 2009 với mã chứng khoán là SJ1.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1004A Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 698 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 612 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con và hai (02) đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (*)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...	65,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam (**)	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...	82,77%	82,77%

(*) Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định (Thuyết minh số 42).

(**) Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 4 năm 2026 (Thuyết minh số 41).

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Nhà máy 3 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu - Nhà máy số 1	Lô C2-I, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.5. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.6. Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2027.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty thuê. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50 năm
• Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
• Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
• Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
• Phần mềm máy tính	08 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước (tiếp theo)**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn thuê từ 33 năm đến 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11. Các khoản đầu tư**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau và không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty có hai bộ phận theo khu vực địa lý và chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Tiền mặt	4.897.393.208	3.477.138.082
Tiền gửi ngân hàng	18.492.684.469	23.963.424.149
TỔNG CỘNG	23.390.077.677	27.440.562.231

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	126.333.257.536	126.333.257.536	126.307.009.988	126.307.009.988
TỔNG CỘNG	126.333.257.536	126.333.257.536	126.307.009.988	126.307.009.988

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2% đến 6,2% một năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Công ty đã sử dụng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 96.590.000.000 VND để bảo lãnh thanh toán và thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	193.940.503.701	27.916.514.000
Ông Nguyễn Đoàn Dự	32.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	-	15.682.462.008
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	137.948.735.114	100.766.110.076
Phải thu các khách hàng khác	87.497.770.125	125.066.659.369
TỔNG CỘNG	451.387.008.940	269.431.745.453

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	34.792.594.912	187.922.313
Công ty TNHH Việt Nam Harvest	8.815.681.227	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại H&T	-	2.397.251.168
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	15.867.781.210	108.556.410
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	4.983.888.265	6.443.473.022
TỔNG CỘNG	64.459.945.614	9.137.202.913
Dự phòng trả trước khó đòi	(398.538.048)	(398.538.048)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	188.644.123.520
Phải thu từ các bên khác	-	10.887.614.072
TỔNG CỘNG	-	199.531.737.592
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	134.505.437.940
TỔNG CỘNG	-	134.505.437.940

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	12.303.478.713	324.305.185
Ký quỹ, ký cược	3.303.000.000	5.142.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	3.524.091.474	4.225.197.431
Phải thu Ông Lê Vĩ Hảo (khoản ứng đầu tư)	6.172.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	30.187.998.455	27.992.824.883
Phải thu ngắn hạn khác	5.525.731	4.857.644.364
TỔNG CỘNG	55.496.094.373	48.541.971.863

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	8.430.185.000	8.710.235.000
Thuế Giá trị Gia tăng tài sản thuê tài chính	3.333.120.609	3.799.537.134
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	63.000.000.000	69.694.184.007
Phải thu dài hạn khác	18.979.290	25.025.000
TỔNG CỘNG	74.782.284.899	82.228.981.141

10. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
Đối tượng nợ (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu 5 Sao Bình Phước	791.076.096	392.538.048	791.076.096	392.538.048
TỔNG CỘNG	791.076.096	392.538.048	791.076.096	392.538.048

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.831.068.096	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.220.494.589	-	10.909.623.933	-
Công cụ, dụng cụ	3.769.080.949	-	3.126.942.218	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.825.146.953	-	1.894.157.803	-
Thành phẩm	365.560.998.134	-	389.306.197.097	-
Hàng hóa	1.844.171.200	-	335.010.111	-
Hàng gửi đi bán	5.653.517.923	-	7.677.149.385	-
TỔNG CỘNG	393.704.477.844	-	413.249.080.547	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, một phần giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	169.521.086.611	101.760.485.077	7.337.785.950	3.342.132.027	-	281.961.489.665
Mua trong kỳ	-	623.720.000	-	115.800.000	30.555.556	770.075.556
Xây dựng cơ bản	107.300.002	-	-	-	-	107.300.002
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.681.671.552	-	-	-	1.681.671.552
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>169.628.386.613</u>	<u>104.065.876.629</u>	<u>7.337.785.950</u>	<u>3.457.932.027</u>	<u>30.555.556</u>	<u>284.520.536.775</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.643.647.378	34.552.833.030	4.064.076.863	2.096.034.376	-	42.356.591.647
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	54.867.946.916	81.601.702.102	5.595.604.644	2.347.830.623	-	144.413.084.285
Khấu hao trong kỳ	2.859.371.622	3.358.929.801	200.594.910	96.923.140	54.759	6.515.874.232
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	963.815.089	-	-	-	963.815.089
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>57.727.318.538</u>	<u>85.924.446.992</u>	<u>5.796.199.554</u>	<u>2.444.753.763</u>	<u>54.759</u>	<u>151.892.773.606</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	<u>114.653.139.695</u>	<u>20.158.782.975</u>	<u>1.742.181.306</u>	<u>994.301.404</u>	<u>-</u>	<u>137.548.405.380</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>111.901.068.075</u>	<u>18.141.429.637</u>	<u>1.541.586.396</u>	<u>1.013.178.264</u>	<u>30.500.797</u>	<u>132.627.763.169</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 76.224.804.251 VND (tại 30 tháng 9 năm 2025: 85.876.197.952 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	53.137.245.798	2.449.990.721	55.587.236.519
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.681.671.552)	-	(1.681.671.552)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	51.455.574.246	2.449.990.721	53.905.564.967
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	5.381.064.370	442.873.923	5.823.938.293
Hao mòn trong kỳ	2.286.175.280	153.124.416	2.439.299.696
Mua lại tài sản thuê tài chính	(963.815.089)	-	(963.815.089)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	6.703.424.561	595.998.339	7.299.422.900
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	47.756.181.428	2.007.116.798	49.763.298.226
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	44.752.149.685	1.853.992.382	46.606.142.067

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	283.100.000	283.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	12.605.878.936	368.593.927	12.974.472.863
Hao mòn trong kỳ	592.335.912	6.874.998	599.210.910
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	13.198.214.848	375.468.925	13.573.683.773
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	89.282.841.078	24.506.073	89.307.347.151
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	88.690.505.166	17.631.075	88.708.136.241

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 88.279.706.266 VND (tại 30 tháng 9 năm 2025: 87.413.884.178 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 24)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Dự án Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án rừng Đắc Nông	4.552.834.257	4.298.001.476
Dự án Nhà máy 2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung	1.834.229.984	210.981.818
Dự án khác	1.471.566.728	909.999.000
TỔNG CỘNG	9.736.665.060	7.297.016.385

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Đầu tư vào công ty con	213.280.000.000	53.630.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.575.500.000	31.325.500.000
TỔNG CỘNG	228.855.500.000	84.955.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.380.000.000)	(846.207.934)
GIÁ TRỊ THUẦN	227.475.500.000	84.109.292.066

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, đơn vị khác như sau:

Tên Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2026			Ngày 30 tháng 9 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	213.280.000.000	(1.380.000.000)	213.419.608.691	53.630.000.000	(846.207.934)	52.849.378.310
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (*)	1.380.000.000	(1.380.000.000)	-	1.730.000.000	(846.207.934)	883.792.066
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam (*) (i)	211.900.000.000	-	213.419.608.691	51.900.000.000	-	51.965.586.244
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.575.500.000	-	17.223.939.357	31.325.500.000	-	34.625.652.085
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (**)	159.520.000	-	414.752.000	159.520.000	-	398.800.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản	65.980.000	-	(***)	65.980.000	-	(***)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (*) (ii)	14.600.000.000	-	17.022.870.843	30.600.000.000	-	34.226.852.085
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	750.000.000	-	(***)	500.000.000	-	(***)
TỔNG CỘNG	228.855.500.000	(1.380.000.000)	230.643.548.048	84.955.500.000	(846.207.934)	87.475.030.395

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty con, đơn vị khác tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch UpCOM tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được xác định tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 do chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp thêm vốn 160.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam (nay là Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam) và hoàn tất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tổng số vốn góp của Công ty là 211.900.000.000 VND và tỷ lệ sở hữu của Công ty là 82,77% (Thuyết minh số 41).

(ii) Công ty đã chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu cho ông Nguyễn Đoàn Dự, với tổng giá trị chuyển nhượng là 32.000.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng vốn là 16.000.000.000 VND (Thuyết minh số 28). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu giảm từ 9,00% xuống còn 4,42% (Thuyết minh số 41).

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con và đơn vị khác, tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ biểu quyết của Công ty như sau:

			Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các công ty con						
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...	65,00%	100%	65,00%	100%
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...	82,77%	82,77%	54,06%	54,06%
Các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (*)	Khu vực 1, khóm 3, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	0,32%	0,32%	0,32%	0,32%
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (*)	2-4-6 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Số 86 Tỉnh Lộ 2, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	4,42%	4,42%	9,00%	9,00%
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Tổ 1, ấp 2, xã Phước Sơn, Thành phố Đồng Nai	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	3,00%	3,00%	3,00%	3,00%

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty nắm giữ 15.952 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn và 6.598 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Ngắn hạn		
Tiền thuê đất trả trước	3.940.874.442	1.515.965.706
Chi phí bảo hiểm	457.472.433	399.000.418
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	567.533.495	628.764.203
Chi phí trả trước khác	507.836.152	334.338.451
TỔNG CỘNG	5.473.716.522	2.878.068.778

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	35.441.669.342	36.165.155.042
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.186.495.843	2.307.452.709
Chi phí sửa chữa	6.362.797.853	8.434.042.281
Chi phí trả trước khác	1.448.979.217	-
TỔNG CỘNG	45.439.942.255	46.906.650.032

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản Global Việt Nam	19.670.043.159	19.670.043.159	19.587.695.228	19.587.695.228
VMI International Pte., Ltd	15.489.253.317	15.489.253.317	-	-
Jagadeesh Marine Exports	9.909.045.671	9.909.045.671	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ngân Phát	-	-	10.712.648.835	10.712.648.835
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	1.902.507.259	1.902.507.259	5.281.413.126	5.281.413.126
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.310.175.843	4.310.175.843	2.544.576.041	2.544.576.041
Phải trả đối tượng khác	34.547.693.073	34.547.693.073	65.395.184.602	65.395.184.602
TỔNG CỘNG	85.828.718.322	85.828.718.322	103.521.517.832	103.521.517.832

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Cá	2.045.230.500	2.045.230.500	3.424.005.500	3.424.005.500
Ông Nguyễn Minh Thuận	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải trả đối tượng khác	7.258.502.339	7.258.502.339	1.218.653.989	1.218.653.989
TỔNG CỘNG	26.803.732.839	26.803.732.839	22.142.659.489	22.142.659.489

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
A.C. Trading SRL	750.581.915	-
Blue Shark SRL	656.145.980	-
IGM Vietnam Co.,Ltd	504.000.000	487.516.800
Powertrade General Trading FZE	479.568.437	3.281.887.998
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.087.156.024	2.938.589.900
TỔNG CỘNG	4.477.452.356	6.707.994.698

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	7.467.500	25.027.102.346	(25.034.569.846)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.893.264.395	10.856.736.729	(14.147.924.385)	21.602.076.739
Thuế Thu nhập cá nhân	1.928.821.584	907.869.745	(707.763.055)	2.128.928.274
Thuế Tài nguyên	7.154.560	-	(2.883.200)	4.271.360
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	5.092.285.323	4.705.103.832	(3.393.519.276)	6.403.869.879
Các loại thuế khác	-	5.028.242.649	(5.028.242.649)	-
TỔNG CỘNG	31.928.993.362	46.375.102.915	(48.164.950.025)	30.139.146.252

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Chi phí gia công	219.411.980	78.628.690
TỔNG CỘNG	219.411.980	78.628.690

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Doanh thu chưa thực hiện	-	8.819.729.027
TỔNG CỘNG	-	8.819.729.027

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

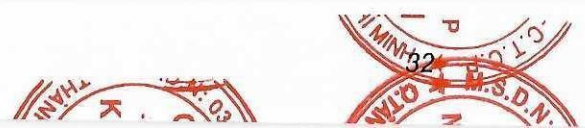
	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Kinh phí công đoàn	1.762.156.268	1.549.483.964
Bảo hiểm xã hội	2.429.167.810	1.371.562.135
Bảo hiểm y tế	585.906.472	466.623.601
Bảo hiểm thất nghiệp	178.729.850	185.898.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.050.450	225.822.215
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	3.208.600.000	12.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	873.117.656	697.644.272
TỔNG CỘNG	9.208.728.506	4.509.399.698

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Ngắn hạn	943.986.919.782	1.062.486.868.894	(1.023.144.090.297)	5.303.096.402	988.632.794.781
Vay ngắn hạn	923.000.246.389	1.062.486.868.894	(1.012.444.070.156)	-	973.043.045.127
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	95.922.431.348	120.542.694.977	(134.660.548.017)	-	81.804.578.308
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (b)	356.488.004.890	423.772.106.465	(373.317.111.355)	-	406.943.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú (c)	94.765.125.643	113.197.760.147	(110.439.758.843)	-	97.523.126.947
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng Sài Gòn (d)	249.711.639.616	281.616.137.893	(281.342.716.886)	-	249.985.060.623
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (e)	46.133.935.055	56.788.841.594	(46.133.935.055)	-	56.788.841.594
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (f)	79.979.109.837	66.569.327.818	(66.550.000.000)	-	79.998.437.655
Vay dài hạn đến hạn trả	10.676.176.000	-	(5.376.138.000)	685.038.000	5.985.076.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú (g)	4.776.100.000	-	(2.426.100.000)	-	2.350.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (h)	5.900.076.000	-	(2.950.038.000)	685.038.000	3.635.076.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.310.497.393	-	(5.323.882.141)	4.618.058.402	9.604.673.654
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (i)	9.060.497.389	-	(4.698.882.139)	3.993.058.400	8.354.673.650
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (j)	1.250.000.004	-	(625.000.002)	625.000.002	1.250.000.004

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Dài hạn	33.740.089.211	-	-	(5.303.096.402)	28.436.992.809
Vay dài hạn	1.679.524.000	-	-	(685.038.000)	994.486.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10 (h)	1.679.524.000	-	-	(685.038.000)	994.486.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	32.060.565.211	-	-	(4.618.058.402)	27.442.506.809
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (i)	31.123.065.224	-	-	(3.993.058.400)	27.130.006.824
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (j)	937.499.987	-	-	(625.000.002)	312.499.985
TỔNG CỘNG	977.727.008.993	1.062.486.868.894	(1.023.144.090.297)	-	1.017.069.787.590
Số có khả năng trả nợ	977.727.008.993				1.017.069.787.590



24.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

(a) Bên cho vay	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức	Số UOB/HCMC/CMB-1140.01 ngày 08 tháng 8 năm 2025
Hạn mức tín dụng	4.000.000 USD
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể (từ 120 ngày đến 150 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Phát hành thư tín dụng trả ngay, trả chậm để mua sắm hàng hóa, vật liệu và các dịch vụ.
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Số dư cuối kỳ	81.804.578.308 VND
(b) Bên cho vay	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10
Hợp đồng hạn mức	201918906827/L1 ngày 03 tháng 7 năm 2025
Hạn mức tín dụng	440.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể (180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 23 tại 624 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh); Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 tại 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh); Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 18 tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25 tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Toàn bộ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và máy móc thiết bị gắn liền tại thửa đất 305, tờ bản đồ số 08 BDC, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu do Ngân hàng tài trợ; Hàng tồn kho luân chuyển phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Số dư cuối kỳ	406.943.000.000 VND

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(c) Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú
Hợp đồng hạn mức	Số 1606-LAV-202500276 ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Kể từ ngày ký đến ngày 12 tháng 8 năm 2026
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 736 - 738 Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1606-LCP-201600800, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số công chứng 024066 ngày 14 tháng 12 năm 2022; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 1606-LCL-202500200 ngày 14 tháng 8 năm 2025.
Số dư cuối kỳ	97.523.126.947 VND
Trong đó:	91.215.896.847 VND 239.300,00 USD
(d) Bên cho vay	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng Sài Gòn
Hợp đồng hạn mức	Số 01/2025/1777831/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2025
Hạn mức tín dụng	250.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 178 ngày đến 180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất tại Lô C2-1, khu C2, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Tài sản gắn liền trên đất tại lô C2-1, khu C2, đường D4, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Xe ô tô biển kiểm soát 51K-692.54 và xe ô tô biển kiểm soát 51K-697.44.
Số dư cuối kỳ	249.985.060.623 VND

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(e) Bên cho vay	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức	Số HNHCMCFL-S/15/2026 ngày 18 tháng 3 năm 2026
Hạn mức tín dụng	2.500.000 USD hoặc VND tương đương
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký
Thời hạn vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 150 ngày đến 180 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Mục đích vay	Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để bên vay nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất.
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Các hợp đồng bảo lãnh ký kết giữa ngân hàng và bên thứ ba.
Số dư cuối kỳ	56.788.841.594 VND
Trong đó:	50.977.281.236 VND 220.494,00 USD
(f) Bên cho vay	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
Hợp đồng hạn mức	Số VN124013334/2025/WBVN300 ngày 02 tháng 10 năm 2025
Hạn mức tín dụng	80.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2026
Thời hạn vay	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể (từ 184 ngày đến 330 ngày)
Lãi suất cho vay	Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124013334/HĐTC/WBVN300 ngày 03 tháng 10 năm 2024 và các phụ lục/văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); Hợp đồng bảo lãnh ký kết giữa ngân hàng và bên thứ ba.
Số dư cuối kỳ	79.998.437.655 VND

24.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

(g) Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú
Hợp đồng hạn mức	Số 1606-LAV-201600721 ngày 07 tháng 9 năm 2016
Hạn mức tín dụng	47.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	120 tháng
Thời hạn vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Lãi suất cho vay	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn mua nhà làm trụ sở văn phòng công ty
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 403 tờ bản đồ số: 16, địa chỉ: 736-738 Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số dư cuối kỳ	2.350.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.350.000.000 VND

Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

(h) Bên cho vay		Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 10
Hợp đồng hạn mức		Số LD1623100128 ngày 24 tháng 8 năm 2016.
Hạn mức tín dụng		540.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức		120 tháng
Lãi suất cho vay		Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Thời hạn vay		Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay		Chuyển nhượng nhà máy chế biến thủy sản, tài sản cố định
Tài sản đảm bảo		Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn các Quyền sử dụng đất thuê; toàn bộ Công trình xây dựng trên đất (Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu Sa Đéc: Xưởng sản xuất chính, Nhà hành chính, Nhà ăn, Kho bao bì số 1, Kho bao bì số 2, Xưởng cơ khí, Kho hóa chất; Kho lạnh dự trữ 2.000 tấn; Kho lạnh, Nhà bảo vệ, Nhà xe, Hàng rào, Bể SLN,...);
Số dư cuối kỳ [1]		2.265.000.000 VND
Hợp đồng hạn mức		Số LD1728500607 ngày 22 tháng 11 năm 2017
Hạn mức tín dụng		13.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức		120 tháng
Lãi suất cho vay		Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể
Thời hạn vay		Theo từng lần giải ngân cụ thể
Mục đích vay		Đầu tư tòa nhà văn phòng tại 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
Tài sản đảm bảo		Quyền sử dụng đất và Công trình xây dựng trên đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại Thửa đất số 15, số tờ bản đồ số 20, Bộ Địa chính Phường 10, Quận Tân Bình (Tài liệu năm 2001), địa chỉ: số 642 đường Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số dư cuối kỳ [2]		2.364.562.000 VND
CỘNG [1] + [2]		4.629.562.000 VND
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả		3.635.076.000 VND
Vay dài hạn		994.486.000 VND

24.3. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết của các hợp đồng thuê được trình bày như sau:

Bên cho thuê/Hợp đồng thuê	Tài sản thuê tài chính	Thời gian thuê	Nợ gốc thuê tài chính	VND	
				Nợ gốc đã thanh toán đến 31/3/2026	Nợ gốc thuê tài chính tại 31/3/2026 (*)
(i) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam			54.418.259.736	(18.933.579.262)	35.484.680.474
- Số 2021-00196-000 ngày 26 tháng 01 năm 2022		48 tháng	1.849.463.678	(1.849.463.678)	-
- Số 2021-00195-001 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Hệ thống máy tẩm bột tự động	48 tháng	3.289.680.840	(3.115.894.560)	173.786.280
- Số 2023-00233-000 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Dàn ngưng	36 tháng	1.357.680.100	(1.116.432.084)	241.248.016
- Số 2023-00234-000 ngày 24 tháng 10 năm 2023	02 xe ô tô tải ISUZU	36 tháng	1.606.536.144	(1.249.475.016)	357.061.128
- Số 2024-00002-000 ngày 26 tháng 01 năm 2024	Máy hàn miệng túi liên tục	36 tháng	116.068.000	(85.990.950)	30.077.050
- Số 2024-00001-000 ngày 05 tháng 02 năm 2024	Máy dò kim loại Anritsu	36 tháng	453.041.000	(314.088.697)	138.952.303
- Số 2024-00093-000 ngày 03 tháng 6 năm 2024	Máy hàn miệng túi liên tục	36 tháng	116.068.000	(75.053.838)	41.014.162
- Số 2024-00092-000 ngày 03 tháng 6 năm 2024	Máy dò kim loại Anritsu	36 tháng	397.791.000	(247.661.680)	150.129.320
- Số 2024-00226-001 ngày 10 tháng 10 năm 2024	02 máy cắt rau, củ, quả	36 tháng	1.609.268.876	(845.010.312)	764.258.564
- Số 2024-00225-001 ngày 30 tháng 9 năm 2024	Xe ô tô 16 chỗ Ford Transit	48 tháng	1.056.290.098	(374.102.748)	682.187.350
- Số 2024-00256-001 ngày 21 tháng 11 năm 2024	Máy gọt vỏ xoài 16 đầu	36 tháng	1.290.852.000	(645.556.448)	645.295.552
- Số 2024-00173-001 ngày 27 tháng 6 năm 2025	Thiết bị sản xuất và đóng gói	72 tháng	41.275.520.000	(9.014.849.251)	32.260.670.749
(j) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			6.576.871.066	(5.014.371.077)	1.562.499.989
- Số 6412023ICN.MN-CTTC ngày 12 tháng 6 năm 2023	Máy nén, trạm biến áp, hệ thống cấp đông	48 tháng	6.576.871.066	(5.014.371.077)	1.562.499.989
TỔNG			60.995.130.802	(23.947.950.339)	37.047.180.463

Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026			Ngày 30 tháng 9 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc thuê tài chính
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	11.980.860.496	2.376.186.842	9.604.673.654	13.057.688.317	2.747.190.924	10.310.497.393
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1-5 năm	31.586.982.080	4.144.475.271	27.442.506.809	37.292.120.974	5.231.555.763	32.060.565.211
Tổng cộng	43.567.842.576	6.520.662.113	37.047.180.463	50.349.809.291	7.978.746.687	42.371.062.604

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025						
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	319.673.985.677
Tăng vốn	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	259.563.706.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.646.632.491	12.646.632.491
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	(940.755.391)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	45.098.297.362	590.943.568.777
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026						
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	37.640.094.284	583.485.365.699
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.300.022.261	6.300.022.261
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	-	(963.491.481)	(963.491.481)
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	42.976.625.064	588.821.896.479

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức trích thù lao Hội đồng quản trị, thù kỷ là 3% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7,5% trên số cổ phiếu đang lưu hành.

25.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Ngày 30 tháng 9 năm 2025	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	240.896.320.000	55,41%	240.896.320.000	55,41%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	5,40%	23.474.530.000	5,40%
Trường Đại học Văn Hiến	37.827.820.000	8,70%	37.827.820.000	8,70%
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	25.706.630.000	5,91%	25.706.630.000	5,91%
Vốn góp của các đối tượng khác	106.821.860.000	24,57%	106.821.860.000	24,57%
TỔNG CỘNG	434.727.160.000	100,00%	434.727.160.000	100,00%

25.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Số đầu kỳ	434.727.160.000	234.851.540.000
Tăng vốn trong kỳ	-	199.875.620.000
Số cuối kỳ	434.727.160.000	434.727.160.000

25.4. Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.472.716	43.472.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43.472.716	43.472.716
Cổ phiếu phổ thông	43.472.716	43.472.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.010)	(1.010)
Cổ phiếu phổ thông	(1.010)	(1.010)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.471.706	43.471.706
Cổ phiếu phổ thông	43.471.706	43.471.706

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.5. Quỹ

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Quỹ đầu tư và phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
TỔNG CỘNG	5.011.297.455	5.011.297.455

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Tổng doanh thu	1.184.265.553.347	1.185.342.454.339
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	316.339.161.757	197.854.294.281
Doanh thu bán thành phẩm	795.711.009.970	922.490.317.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.215.381.620	64.997.842.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.272.946.484)	(809.919)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	(809.919)
Hàng bán bị trả lại	(5.272.946.484)	-
DOANH THU THUẦN	1.178.992.606.863	1.185.341.644.420
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	316.339.161.757	197.854.294.281
Doanh thu bán thành phẩm	790.438.063.486	922.489.507.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.215.381.620	64.997.842.967
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	81.774.598.686	66.606.911.513
Doanh thu đối với bên khác	1.097.218.008.177	1.118.734.732.907

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.928.537.126	193.039.131.591
Giá vốn của thành phẩm đã bán	615.997.862.294	888.142.555.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.076.986.206	36.147.191.797
TỔNG CỘNG	1.111.003.385.626	1.117.328.879.165

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.638.399.318	15.527.812.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.024.400	-
Lãi chuyển nhượng vốn	16.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.890.202.491	1.291.627.311
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.746.613	818.887.919
TỔNG CỘNG	31.717.372.822	17.638.327.576

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí lãi vay	32.514.587.467	24.639.615.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	837.110.156	966.168.036
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	533.792.066	1.388.638.700
TỔNG CỘNG	33.885.489.689	26.994.422.445

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	7.459.319.609	7.315.546.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.268.280.471	5.163.373.782
Chi phí bán hàng khác	6.062.202.124	3.462.996.921
TỔNG CỘNG	20.789.802.204	15.941.917.232

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nhân viên quản lý	13.175.746.021	18.466.215.953
Chi phí vật liệu quản lý	3.497.377	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.193.969	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	396.769.817	371.980.077
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.345.868.993	2.958.795.228
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.000.333.466	4.687.874.202
TỔNG CỘNG	21.970.409.643	26.487.865.460

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.258.985
Tiền phạt thu được	153.174.984	-
Các khoản khác	410.197.768	336.623.057
	563.372.752	381.882.042
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(5.784.808.264)	(586.028.601)
Thuế Giá trị Gia tăng không được khấu trừ	(596.753.131)	-
Các khoản khác	(85.944.890)	(90.743.079)
	(6.467.506.285)	(676.771.680)
LỖ KHÁC THUẦN	(5.904.133.533)	(294.889.638)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.164.837.756	838.013.478.511
Chi phí nhân công	66.390.258.128	62.984.350.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	9.554.384.838	7.893.815.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.068.500.557	28.958.645.765
Các chi phí khác	18.760.167.475	19.166.422.225
TỔNG CỘNG	668.938.148.754	957.016.713.310

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.156.758.990	15.931.998.056
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	6.467.506.285	579.328.267
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.428.748.496	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	(178.101.839)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	351.632.080	490.614.443
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(51.024.400)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	27.175.519.612	17.001.940.766
Thu nhập tính thuế	27.175.519.612	17.001.940.766
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập được ưu đãi (15%)	4.512.617.116	2.300.451.764
Thu nhập không được ưu đãi (20%)	22.662.902.496	14.701.489.002
Thuế TNDN theo thuế suất	5.209.473.067	3.285.365.565
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	5.647.263.662	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.856.736.729	3.285.365.565

34.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại sang các năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay được tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay chưa được trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay	Có thể chuyển chi phí lãi vay đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ phát sinh (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31/03/2026	VND Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31/03/2026
2021	2026	16.020.808.598	(6.717.402.670)	9.303.405.928
2022	2027	15.931.980.594	-	15.931.980.594
2023	2028	22.951.841.457	-	22.951.841.457
2024	2029	6.527.733.199	-	6.527.733.199
2026	2031	3.428.748.496	-	3.428.748.496
TỔNG CỘNG		64.861.112.344	(6.717.402.670)	58.143.709.674

(*) Chi phí lãi vay chưa được trừ ước tính theo tờ khai thuế của Công ty, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên vì khả năng Công ty sẽ chuyển các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ này để tính thuế TNDN trong tương lai được đánh giá là không chắc chắn.

35. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Công ty con
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu (Nay là Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co)	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn
Quý Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	406.256.588	1.646.513.721
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	285.680.796
	Mượn tiền	-	7.744.500.000
	Trả lại tiền mượn	-	66.484.357.000
	Cho vay tiền	72.126.300.000	247.821.661.747
	Thu lại tiền cho vay	206.259.618.507	98.520.420.227
	Lãi cho vay	8.154.055.220	6.426.864.400
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	22.000.000
	Thu hồi vốn góp	350.000.000	-
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	33.124.014	-
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	27.587.643
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	4.080.026	25.714.611
	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.415.957.501	1.595.085.800
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	45.424.000.000	-
	Cho vay tiền	-	53.240.500.000
	Lãi cho vay	-	2.363.074.899
	Thu lãi cho vay	6.694.184.007	-
	Thu lại tiền cho vay	134.505.437.940	-
	Cho mượn tiền	-	550.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	50.000.000	500.000.000
	Góp vốn	160.000.000.000	-
	Thu tiền ứng trước tiền hàng	9.200.000.000	-
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hóa, dịch vụ	43.757.599.188	26.096.532.610
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	25.247.713.703	22.727.799.903
	Mượn tiền	-	300.000.000
	Trả lại tiền mượn	-	300.000.000
	Tài trợ học bổng	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	151.517.232
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	-	12.438.610

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	27.890.681.523	38.440.455.160
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	19.650.000.000	25.842.940.057
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.375.366.500	8.567.211.703
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	3.086.610.427	20.602.894.774
	Cho vay tiền	-	28.016.000.000
	Thu lại tiền cho vay	19.480.000.000	10.000.000.000
	Cho mượn tiền	43.800.000.000	3.300.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	51.800.000.000	5.074.028.800
	Thu cổ tức	-	881.000.000
	Lãi cho vay	2.440.363.068	3.769.585.644
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.115.394
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	63.538.075
	Thu tiền bán hàng hóa dịch vụ	-	68.621.118
	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.478.586	45.854.939
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	5.722.770	24.578.560
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	179.651.678
	Thu tiền bán hàng, thanh lý tài sản	-	172.032.236
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	57.167.552	-
	Cho mượn tiền	4.580.000.000	-
	Thu lại tiền cho mượn	4.768.334.596	-
	Mượn tiền	4.200.000.000	-
	Trả lại tiền mượn	1.000.000.000	-
	Góp vốn	250.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	9.720.061.387	-
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	6.300.950.512	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.703.403.650	-
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	491.187.148	-

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	7.216.144.174	6.777.387.058
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Bán hàng, dịch vụ	31.068.954	35.148.980
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng, dịch vụ	55.635.124.565	32.772.675.607
Công ty Cổ phần Hùng Hậu & Co	Bán hàng, dịch vụ	1.671.600.000	1.671.600.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	56.167.548.560	46.476.680.150
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng, dịch vụ	13.032.618.281	13.032.618.281
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Bán hàng, dịch vụ	4.194.630.580	-
TỔNG CỘNG		137.948.735.114	100.766.110.076
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
	(Thuyết minh số 7)		
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Trả trước khác	-	33.124.014
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Trả trước phí dịch vụ	15.867.781.210	75.432.396
TỔNG CỘNG		15.867.781.210	108.556.410
Phải thu về cho vay			
	(Thuyết minh số 8)		
Ngắn hạn		-	188.644.123.520
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		-	145.533.123.520
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu		-	43.111.000.000
Dài hạn		-	134.505.437.940
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam		-	134.505.437.940
TỔNG CỘNG		-	323.149.561.460
Phải thu khác			
	(Thuyết minh số 9)		
Ngắn hạn		30.187.998.455	27.992.824.883
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu lãi cho vay	25.130.861.376	17.223.707.476
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Phải thu tiền cho mượn	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu lãi cho vay	4.057.137.079	9.985.774.011
Quý Trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	500.000.000	545.000.000
Bà Lê Thị Hằng	Phải thu khác	-	8.800
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Phải thu tạm ứng	500.000.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Phải thu khác	-	188.334.596
Dài hạn		63.000.000.000	69.694.184.007
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Kỹ quỹ, ký cược	63.000.000.000	63.000.000.000
Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam	Phải thu lãi cho vay	-	6.694.184.007
TỔNG CỘNG		93.187.998.455	97.687.008.890

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn	(Thuyết minh số 18)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Mua hàng, dịch vụ	2.654.851.800	2.308.867.000
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Mua hàng, dịch vụ	12.947.430	1.213.550
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Mua hàng, dịch vụ	294.521.420	234.495.491
Công ty TNHH Hùng Hậu Việt Nam	Mua hàng, dịch vụ	1.347.855.193	-
TỔNG CỘNG		4.310.175.843	2.544.576.041
Phải trả ngắn hạn khác	(Thuyết minh số 23)		
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Phải trả tiền mượn	3.200.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Phải trả khác	-	8.765.000
Ông Vũ Quang Chính	Phải trả khác	3.600.000	3.600.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.208.600.000	12.365.000

35.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	VND	
		Thu nhập (*)	
		Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Hội đồng Quản trị		456.521.184	794.576.656
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	316.121.184	359.903.497
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	336.573.159
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	15.300.000
Bà Huỳnh Thanh	Phó Chủ tịch	15.300.000	13.500.000
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	30.600.000	15.300.000
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Bà Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	27.000.000	13.500.000
Ông Lê Sĩ Hải	Thành viên	13.500.000	-
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 12 năm 2024	-	13.500.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

			Thu nhập (*)		VND
Họ và tên		Chức danh	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025	
Ban điều hành			1.435.332.000	2.638.175.333	
Ông	Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	532.556.000	640.918.181	
Ông	Trần Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc	144.846.000	-	
Bà	Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2026	-	184.690.282	
Bà	Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	394.112.000	435.567.258	
Ông	Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	363.818.000	8.886.400	
Bà	Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 9 năm 2025	-	525.003.355	
Ông	Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 9 năm 2025	-	275.277.492	
Ông	Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 11 năm 2024	-	300.956.963	
Bà	Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	266.875.402	
TỔNG CỘNG			2.348.374.368	3.432.751.989	

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và lợi ích khác được hưởng.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 9B/HĐSCD-2013 ngày 12 tháng 3 năm 2013, Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 9 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SGD) với Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 (Nay là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu) về việc thuê 21.868,3 m² đất thuộc lô đất số C2-1, đường D4, thuộc khu C, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, thời hạn thuê đất là 41 năm bắt đầu từ ngày 12 tháng 3 năm 2013, đơn giá thuê là 689.437 đồng/m² cho suốt thời hạn thuê;
- Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 68/HĐ-HIDICO ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.696 m² đất thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, Khu công nghiệp C, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, thời hạn thuê đất là 33 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 10 năm 2018, đơn giá thuê là 0,8 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);
- Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 69/HĐ-HIDICO ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.562 m² đất thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 18, Khu công nghiệp C, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, thời hạn thuê đất là 33 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 10 năm 2018, đơn giá thuê là 0,8 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);
- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 107/HĐ-XNHT ngày 29 tháng 12 năm 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp ĐT - Xí nghiệp hạ tầng Khu công nghiệp HIDICO với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu về việc thuê 14.696 m² đất thuộc lô đất số CVI-1, thuộc khu C, khu công nghiệp Sa Đéc, thời hạn thuê từ 29 tháng 12 năm 2010 đến 18 tháng 6 năm 2015 với đơn giá thuê là 0,32 USCD/m²/năm mỗi năm tiếp theo tăng thêm 0,02 USD/m²/năm nhưng không quá 1,3 USD/m²/năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2048 đơn giá là 288.728 đ/m²/cả đời dự án (chưa bao gồm VAT).

CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Đến 1 năm	78.966.000.000	86.808.000.000
Trên 1 – 5 năm	243.153.000.000	284.496.000.000
TỔNG CỘNG	322.119.000.000	371.304.000.000

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Xuất khẩu	319.252.892.033	250.537.435.754
Trong nước	859.739.714.830	934.804.208.666
TỔNG CỘNG	1.178.992.606.863	1.185.341.644.420

37.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	VND	
	Từ 01/10/2025 đến 31/3/2026	Từ 01/10/2024 đến 31/3/2025
Bù trừ công nợ phải thu về cho vay và công nợ trả trước cho người bán	35.030.805.013	-

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	127.028,25	62.112,35
Đồng Euro (EUR)	136,16	152,39
Đô la Singapore (SGD)	250,00	900,00
Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	1.658.000,00	1.558.000,00
Đồng Rupiah Indonesia (IDR)	3.824.000,00	3.824.000,00
Đồng Yên Nhật (JPY)	20.000,00	20.000,00
Vàng (lượng)	23,80	19,40

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được kiểm toán. Thông tin so sánh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được soát xét.

41. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 20.2025/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2025, Công ty góp thêm vốn vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con) với tổng số vốn góp thêm là 160.000.000.000 VND, tổng số vốn góp của Công ty sau khi góp thêm vốn là 211.900.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn là 82,77%. Ngày 02 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 03.2026/NQ-HĐQT về việc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu biểu quyết tán thành thông qua nội dung chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con) từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Happyfood Vietnam đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400457610 đăng ký thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 13 tháng 4 năm 2026.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu cho ông Nguyễn Đoàn Dự theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 04.2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2026 và hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần số 01.2026/HĐCN/HHA-NDD ngày 31 tháng 3 năm 2026. Tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.600.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 20.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 32.000.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng vốn là 16.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu vốn sau khi chuyển nhượng vốn góp là 4,42%. Tính đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã nhận đầy đủ toàn bộ số tiền chuyển nhượng vốn trên.

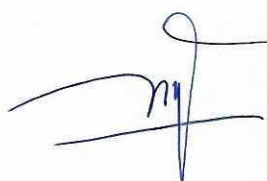
42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 17.2025/NQ-HĐQT về việc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu biểu quyết tán thành giải thể Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (Công ty con). Theo đó, Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã hoàn tất thủ tục quyết toán thuế theo Thông báo số 2473/TB-DTH ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp và đang thực hiện các thủ tục giải thể chấm dứt hoạt động theo quy định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập biểu



Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

